

MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH CỦA NGƯỜI DÂN CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN HIỆN NAY

 NGUYỄN THỊ LAN*

Ngày nhận: 25/11/2017

Ngày phản biện: 25/12/2017

Ngày duyệt đăng: 29/12/2017

Tóm tắt: Hiện tại, ở các quốc gia đang phát triển thuộc Châu Phi và Châu Á, tiếp cận nước sạch vẫn đang là một thách thức lớn. Bằng cách chỉ ra một số những yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận và sử dụng nước sạch theo các nghiên cứu đã có, bài viết đã tổng hợp và phân tích các yếu tố nhân khẩu học, kinh tế, xã hội có ảnh hưởng đến việc tiếp cận và sử dụng nước sạch của người dân ở các quốc gia đang phát triển này. Một số các yếu tố được phân tích đó là: Giới tính, thu nhập của hộ gia đình, học vấn, quy mô và thành phần gia đình, vị trí và khoảng cách đến nguồn nước. Bài viết đã cung cấp một số thông tin về tri thức, kinh nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách và cộng đồng có thêm cơ sở khoa học để tìm những giải pháp tiếp cận và sử dụng nước sạch có hiệu quả, góp phần phát triển xã hội bền vững.

Từ khóa: Yếu tố tác động; Tiếp cận; Nước sạch; Nước đang phát triển

SOME FACTORS AFFECT THE APPROACH AND USE OF CLEAN WATER OF THE PEOPLE IN DEVELOPED COUNTRIES

Abstract: Currently, in African and Asian developing countries, access to clean water remains a major challenge. Through available studies, this paper synthesizes and analyses demographic, economic and social factors influencing household's access and usage to clean water in developing countries. Some of these factors analyzed are: gender, household income, level of education, household size and composition, location and distance to water sources. This paper provides policy-makers and communities with information, knowledge and lessons which are scientific bases for finding effective solutions to access and use water in developing countries, contributing to sustainable development.

Keywords: Factors influence; Access; Clean water; Developing countries.

1. Nước và tiếp cận, sử dụng nước sạch ở các nước đang phát triển hiện nay

Nước - một nhân tố không thể thiếu trong cuộc sống của con người. Từ giữa thế kỷ XX về trước, trong quan niệm của nhiều người, nước ngọt thường được coi như là nguồn tài nguyên vô hạn. Khai thác, sử dụng chưa bị các hạn chế. Từ giữa thế kỷ XX đến nay, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế khiến cho việc khai thác sử dụng nước ngày càng gia tăng nhanh chóng. Các nguồn nước ngọt trên mặt đất và nước ngầm ngày càng cạn kiệt. Nước sử dụng xong, không được xử lý hoặc xử lý không đúng cách cộng với quá trình sản xuất và đời sống đưa nhiều chất thải độc hại vào các nguồn nước, khiến nước bị ô nhiễm nặng. Trong khi đó, tài nguyên nước sử dụng được hiện nay lại rất hữu hạn. Mặc dù, 71% trái đất của chúng ta được bao phủ bởi nước, song chỉ có 0,027% lượng nước ngọt của trái đất có sẵn để cho con người sử dụng (Frank R.

Spellman, 2015). Tài nguyên nước, rõ ràng là rất hữu hạn với nhu cầu của sản xuất và đời sống đang tăng lên như vũ bão của con người. Tiếp cận, sử dụng nước sạch với loài người ngày càng gặp nhiều thách thức, khó khăn.

Hiện tại, thế giới đang phân chia sự phát triển của các quốc gia thành nhiều loại khác nhau: Quốc gia phát triển; quốc gia đang phát triển và quốc gia chậm phát triển. Đa số các quốc gia đang phát triển và chậm phát triển tập trung ở Châu Á, Châu Phi và một số nước ở châu Mỹ La-tinh. Ở những quốc gia này, trình độ phát triển kinh tế, xã hội ở một góc độ nào đó còn thấp. Mức sống của cộng đồng dân cư chưa cao. Thu nhập bình quân đầu người thấp. Quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên, trong đó có tài nguyên nước, đang còn nhiều bất cập. Trước những yêu cầu ngày càng tăng của

* Đại học Khoa học xã hội và nhân văn

phát triển sản xuất và đời sống; trước tác động của tình trạng suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu đang ngày càng khốc liệt, khó lường, việc khai thác, quản lý, sử dụng và bảo vệ những nguồn tài nguyên có thể tái tạo này đang trở thành nhiệm vụ cấp thiết của toàn nhân loại.

Nước là tài nguyên thiên nhiên quý giá trên trái đất, là một phần thiết yếu của sự sống trên trái đất. Nước là yếu tố quan trọng, quyết định mọi sự sống trên trái đất. Loài người tồn tại và phát triển, đầu tiên là ở những lưu vực sông, hồ lớn, nơi có nguồn nước dồi dào. Song chính nước cũng là môi trường mà trong đó con người gặp những rắc rối, khó khăn. Nước không sạch sẽ mang đến bệnh dịch, sẽ là môi trường phát tán nhiều loại vi khuẩn độc hại làm suy giảm hoặc tiêu hủy sức khỏe con người. Ngày nay, trước những tác động của tình trạng suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu, tài nguyên nước ngày càng cạn kiệt và ô nhiễm. Nước ngọt dùng cho sản xuất và cho đời sống đang thiếu trầm trọng. Điều này đang gây ra tình trạng khủng hoảng về cả kinh tế, xã hội và thậm chí cả chính trị trên nhiều vùng rộng lớn của thế giới. Tiếp cận nước sạch và giải quyết vấn đề về nước đang là nhiệm vụ cấp bách trên phạm vi toàn cầu, nhất là ở những quốc gia còn đang phát triển, chậm phát triển.

Trong thời gian gần đây, đã có không ít công trình tập trung nghiên cứu về nước, nhất là về quản lý, sử dụng, bảo vệ các nguồn nước. Tiếp cận, sử dụng nước sạch cho cộng đồng dân cư ở các nước đang phát triển đang là một trong những vấn đề "nóng" thu hút không ít các công trình nghiên cứu đã có ở một số quốc gia Châu Phi, Châu Á và Châu Mỹ La-tinh. Ở đây, trong nhiều vấn đề cần nghiên cứu, những yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận và sử dụng nước sạch đang là vấn đề mà không ít các công trình nghiên cứu đã quan tâm, chú ý. Tập hợp, phân tích những công trình nghiên cứu này, có thể thấy một số kinh nghiệm có thể vận dụng để điều chỉnh, hoàn thiện một số các giải pháp về chính sách giúp các nhóm xã hội trong cộng đồng dân cư ở Việt Nam tiếp cận và sử dụng nước sạch một cách có hiệu quả nhất.

2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận, sử dụng dịch vụ nước sạch qua một số nghiên cứu ở các nước đang phát triển

2.1. Tiếp cận, sử dụng nước sạch - một dịch vụ thiết yếu của con người

Tiếp cận dịch vụ có thể được hiểu là khả năng con người và các chủ thể có được và phân tích những thông tin, điều kiện của các gói dịch vụ kinh tế, xã hội khác nhau để sử dụng nó ở một địa điểm

và thời gian xác định. Tiếp cận thường được bàn đến dưới nhiều phương diện khác nhau như: Tiếp cận cơ sở vật chất, kỹ thuật; nguồn lực; tiếp cận và áp dụng những khuôn khổ quy tắc về lý luận, lý thuyết; về thể chế hành chính, luật pháp và các thể chế xã hội khác.

Trong cung cấp dịch vụ, khi một bên có phát sinh nhu cầu và một bên có khả năng cung cấp sẽ có tương tác giữa hai bên - đó là khi bên có nhu cầu đã tiếp cận được dịch vụ và nhu cầu được đáp ứng. Tuy nhiên, vẫn có trường hợp diễn ra trên thực tế là, có cung và có cầu nhưng vẫn chưa dẫn tới việc sử dụng dịch vụ. Điều này có thể do cung chưa thực sự phù hợp với cầu hoặc có những rào cản hạn chế việc sử dụng các dịch vụ này ngay cả khi các chủ thể có nhu cầu. Những khó khăn có thể thuộc về chi phí bao gồm: Giá dịch vụ, phí đi lại, phí hỗ trợ, bảo trì, "tiêu cực" phí, các chi phí khác và cả thời gian cần phải bỏ ra để chờ đợi và chuẩn bị cho các thủ tục được thông qua,... Ngoài ra, sự bất đồng về ngôn ngữ; những khác biệt trong các chuẩn mực xã hội và những định kiến..., cũng là những rào cản cần phải tính đến khi tiếp cận và sử dụng các dịch vụ xã hội, trong đó có tiếp cận các dịch vụ về nước. (Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường, 2010).

Nước là một nguồn tài nguyên cực kỳ quan trọng với đời sống con người. Theo nhiều nhà nghiên cứu, thiếu nước, cả sản xuất nông nghiệp lẫn sản xuất công nghiệp đều bị đình trệ. Năng suất lao động, hiệu suất của các ngành sản xuất sẽ giảm. Nhiều nhóm xã hội sẽ rơi vào đói nghèo. Suy dinh dưỡng và bệnh tật sẽ gia tăng; mâu thuẫn và xung đột xã hội có nguy cơ phát triển. Bảo vệ, khai thác và sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm các nguồn nước, rõ ràng đang là vấn đề xã hội hết sức cấp thiết ngày nay. Cũng chính vì điều này, việc tiếp cận với các nguồn nước an toàn, được cải thiện và quản lý nguồn nước ngọt đang ngày một suy giảm, là mối quan tâm của nhiều quốc gia trên thế giới và là chủ đề của nhiều cuộc họp thượng đỉnh trái đất với sự đồng tình của hầu hết các quốc gia. Việc mở rộng tiếp cận các nguồn nước an toàn, đáng tin cậy, đặc biệt ở Châu Phi và Châu Á, là một trong những "Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ". Như vậy là, tiếp cận nước uống sạch, an toàn, là một trong những điều kiện tiên quyết, đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Để làm được điều này, nghiên cứu, tìm hiểu và vận dụng vào việc phân tích các chính sách về tiếp cận và sử dụng nước, rõ ràng đang là điều rất cần cho những nước đang phát triển như Việt Nam hiện nay.

2.2. Một số yếu tố tác động đến tiếp cận và sử dụng nước sạch

Từ những nghiên cứu đã được tập hợp, cần phải thấy rằng, nhu cầu được tiếp cận và sử dụng nước sạch là nhu cầu cơ bản, thiết yếu của tất cả mọi người, tuy nhiên, việc thực hiện nhu cầu cơ bản này vẫn còn rất nhiều thách thức đặc biệt là đối với các nhóm người yếu thế ở các nước đang phát triển. Nguyên nhân của vấn đề có nhiều, nhưng đến nay, các nghiên cứu đã tập trung chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận và sử dụng nước sạch của người dân, đặc biệt là người dân ở cộng đồng các quốc gia thuộc châu Phi và châu Á, như sau:

Thứ nhất: Yếu tố về giới tính

Giới tính có liên quan đến những khác biệt về vai trò và cơ hội được tham gia vào các vấn đề xã hội cũng như tương tác xã hội giữa nam và nữ. Nhiều nghiên cứu như Totoum (2013); Oyekale và Ogunsanya (2012) và của Abebaw et al. (2010)... đã chỉ ra giới tính của chủ hộ gia đình đóng một vai trò khá quan trọng trong việc lựa chọn nguồn nước và cách sử dụng nước của hộ gia đình. Theo các tác giả này, phụ nữ là người có vai trò quan trọng trong việc quyết định nên sử dụng nguồn nước nào cho những mục đích gì và sử dụng, vận chuyển, lưu trữ nước như thế nào... Họ hiểu rõ hơn về số lượng và chất lượng nước cần dùng cho các thành viên trong gia đình. Tại một số nơi ở Châu Phi, các hộ có chủ hộ là nữ có khả năng tiếp cận với nguồn nước được cải thiện cao hơn so với các hộ có chủ hộ là nam. Lý giải cho điều này, các tác giả cho rằng, trong gia đình, phụ nữ thường được gán cho vai trò là người trực tiếp quyết định nguồn nước được sử dụng. Trong nhiều trường hợp, người đi lấy nước, kể cả khi nguồn nước ở xa, cũng vẫn là phụ nữ. Phụ nữ, vì vậy, thường là nhóm xã hội có khuynh hướng đầu tư nhiều hơn các nhóm xã hội khác cho việc lấy nước sạch. Ngoài ra, nếu một thành viên trong gia đình gặp vấn đề ốm đau do nguồn nước không đảm bảo thì phụ nữ lại là người vất vả hơn trong chăm sóc.

Ở khu vực Châu Á, một nghiên cứu tại một số quận ở thủ đô Bangkok, Thái Lan, đã chỉ ra rằng, ở những quận có người đứng đầu là nữ đã có sự quan tâm đến vấn đề nước sạch nhiều hơn so với những quận có người đứng đầu là nam giới. Hơn nữa, nếu thực tế xuất hiện vấn đề về nước thì người phát hiện đầu tiên thường là phụ nữ. Phụ nữ cũng bày tỏ sự sẵn sàng hơn so với nam giới khi tham gia vào quá trình quản lý và sử dụng nước. Lý giải cho những vấn đề này, theo nhiều nhà nghiên cứu, phụ nữ là chủ thể chính trong sử dụng, thu gom, vận chuyển, đánh giá về số lượng và chất lượng nước mà gia

đình mình sử dụng hàng ngày. Họ cũng là nhân vật chính trong các hộ gia đình có vai trò trong giáo dục trẻ em về vệ sinh an toàn với nước, định hướng việc chăm sóc sức khỏe cho gia đình khi có vấn đề liên quan đến nước.

Theo Báo cáo Phát triển về Nước ở Châu Phi, các rào cản thể chế và văn hoá, bao gồm sự khác biệt về quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm trong giải quyết vấn đề về nước cho sản xuất và cho sinh hoạt thường tạo áp lực, trước hết cho phụ nữ và trẻ em gái. Báo cáo cũng chỉ ra rằng, khi tài nguyên nước khan hiếm, phụ nữ thường phải chịu đựng gấp bội vì vai trò của họ vừa như các nhà quản lý, cung cấp nước, vừa như các nhà sử dụng nước; họ có trách nhiệm chăm sóc, quản lý và đảm bảo đầy đủ, an toàn trong việc cấp và sử dụng nước. Quan điểm giới trong tiếp cận và sử dụng nước, rõ ràng, không thể không đề cao.

Theo kết quả từ các nghiên cứu của Jain và Singh, (2010), Christine và cộng sự, (2006), Onundi và Ashaolu, (2014), Lyla Mehta, (2014)... việc thu gom nước từ các nguồn truyền thống, đặc biệt vào mùa khô, đã ảnh hưởng không nhỏ đến các cơ hội sinh kế của phụ nữ và trẻ em gái. Điều này, trước tiên ảnh hưởng đến thời gian làm việc và việc làm của phụ nữ. Vì, các hậu quả của việc tiếp cận hạn chế với nước và vệ sinh do thiếu nước, thường do phụ nữ và trẻ em gái gánh chịu. Điều này khiến phụ nữ và trẻ em gái đã phải hy sinh thời gian học tập, nghiên cứu dành để thu thập nước, đồng thời còn bị ảnh hưởng rõ rệt bởi các bệnh liên quan đến vệ sinh, an toàn về nước. Cũng cố cho nhận định này, một nghiên cứu khác tại Cambodia, Châu Á, nơi mà vấn đề cung cấp nước là một vấn đề lớn trong cộng đồng, đặc biệt là trong mùa khô. 96% người dân khu vực này phải phụ thuộc một phần hoặc toàn bộ vào một nhà cung cấp nước tư nhân. Trung bình mỗi gia đình phải bỏ ra một giờ mỗi ngày để lấy nước từ một khoảng cách xa. Tuy cả nam giới và phụ nữ đều phải tham gia vào quá trình vận tải nước, song với phụ nữ, đây là công việc nặng nhọc, vất vả. Khi đi lấy nước phụ nữ ở đây, thường phải đội nước trên đầu hoặc vai của họ. Hằng ngày, phụ nữ đã phải bỏ ra từ một đến vài giờ để quản lý, phân bổ, sử dụng nước như là những vấn đề ngoài trách nhiệm sinh sản, nuôi con, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Đây là chức năng, hầu như là "tất yếu" với họ.

Như vậy là, giới tính là một trong những yếu tố đầu tiên, có ảnh hưởng đến việc tiếp cận và sử dụng nước an toàn. Việc tìm kiếm nguồn nước, bảo vệ nước, thu gom nước, phân phối và sử dụng nước trong gia đình, phụ nữ luôn là chủ nhân chính. Song

họ cũng là những người chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ việc không tiếp cận đầy đủ, an toàn, vệ sinh với các nguồn nước hiện có, nhất là trong điều kiện cạn kiệt, ô nhiễm các nguồn nước hiện nay. Đây là những minh chứng thể hiện tác động không nhỏ của yếu tố giới tới việc tiếp cận và sử dụng nước.

Thứ hai, thu nhập của hộ gia đình

Đặc điểm kinh tế của hộ gia đình, trong đó đặc biệt là thu nhập của hộ gia đình, là một trong những yếu tố được trích dẫn trong các nghiên cứu khác nhau như là một yếu tố có ảnh hưởng chính đến việc tiếp cận với nguồn nước sạch của các hộ gia đình. Thu nhập của một hộ gia đình là một nhân tố quyết định quan trọng đến một số các khía cạnh của cuộc sống như: nhà ở, giáo dục, y tế, tiếp cận các dịch vụ xã hội... Thu nhập của hộ gia đình cũng ảnh hưởng lớn đến việc tìm, tiếp cận và sử dụng nước của các hộ gia đình. Một số nghiên cứu gần đây đã cho thấy: Những nhóm thu nhập cao hơn thường có các kết nối riêng về nguồn nước (Bosch và cộng sự, (2001); Smith và Hanson, (2003); Totouom và Fondo, (2012); Mahama (2013)...). Trong đó, mức thu nhập của các hộ gia đình là một trong những yếu tố quyết định sự tiếp cận của họ đối với các dịch vụ về nước và vệ sinh. Smith và Hanson (2003) thì xác định rằng, thu nhập của hộ gia đình là một trong những yếu tố chính quyết định việc tiếp cận các công trình cấp nước và vệ sinh. Từ nghiên cứu được thực hiện tại Cape Town, Nam Phi, cho thấy, các hộ gia đình có thu nhập thấp (dưới 800 rands) có ít cơ hội cải thiện điều kiện nước và vệ sinh của họ. Tương tự, UNICEF ước tính rằng, các hộ gia đình ở nhóm có mức sống thấp nhất, có khả năng thiếu nước sạch gấp 5,5 lần so với các hộ gia đình thuộc nhóm giàu nhất trong cùng một quốc gia (Christine và cộng sự, 2006). Cũng theo kết quả nghiên cứu này, có mối quan hệ giữa tổng thu nhập của hộ gia đình và việc tiếp cận với nguồn nước uống sạch. Những hộ gia đình có thu nhập cao hơn 10000ksh, thường có nhà ở kiên cố và bán kiên cố, được làm bằng các vật liệu chắc chắn như gỗ và bê tông và có nước sạch đến tận hộ gia đình. Những hộ gia đình có mức thu nhập thấp hơn, không có kết nối nước máy vào nhà. Hầu hết các nghiên cứu cũng đã khẳng định rằng, sự giàu có xác định mức độ tiếp cận của cá nhân đối với các nguồn nước được cải thiện để uống. Điều này có nghĩa là, khi mức thu nhập của một người tăng lên, người đó có thể sẽ tiếp cận các nguồn nước sạch hơn để uống vì anh ta có khả năng chi trả cho những chi phí liên quan đến đầu nối và dịch vụ nước. Như vậy, khi người ta đã trở nên giàu có, người ta sẽ có nhiều điều kiện để tiếp cận và sử

dụng nước uống an toàn và đáng tin cậy hơn. Các hộ gia đình không có nguồn thu nhập thường xuyên ổn định, có thể sử dụng nước từ nguồn kém chất lượng, không đảm bảo vệ sinh, an toàn cho đời sống. Vì vậy, nhiều công trình nghiên cứu đã có, đã đưa đến kết luận rằng: Các nhà chức trách nên đặc biệt chú ý tới các hộ nghèo, các vùng kém phát triển khi thực hiện các chiến lược, chương trình tiếp cận nước sạch, nước an toàn và đáng tin cậy cho các vùng dân cư.

Một số nghiên cứu khác về tiếp cận, sử dụng nước sạch trong điều kiện mở rộng các loại hình dịch vụ cung cấp nước sạch thông qua các doanh nghiệp tư nhân thì khẳng định rằng, các nhóm thu nhập thấp khó có thể trả phí kết nối cao đối với nước máy và điều này đã hạn chế đáng kể khả năng tiếp cận và dịch vụ nước sạch của họ. Trong khi đó, các nhóm có thu nhập cao hơn có thể mua được nhiều hơn và thậm chí có thể mua được các giải pháp thay thế về cấp nước sạch bởi các dịch vụ cấp nước tư nhân trong thời gian khan hiếm nước. Điều này là "Không tương" với nhiều người nghèo; bởi lẽ, một bộ phận người nghèo đô thị, hầu như không thể đáp ứng được ba nhu cầu cơ bản (thực phẩm, nước và nơi trú ẩn - nhà ở) (Bosch và cộng sự, 2001). Đây là một thực tế có thể thấy ở nhiều nơi, trong đó có cả ở Việt Nam.

Như vậy, đã có khá nhiều nghiên cứu ở các nước đang phát triển chỉ ra rằng, thu nhập có ảnh hưởng lớn đến việc tiếp cận và sử dụng nước. Trong đó, thu nhập càng cao thì càng có khả năng tiếp cận đầy đủ tới các nguồn nước an toàn, chất lượng. Trong khi đó, các hộ gia đình có thu nhập thấp, hoặc các hộ nghèo đặc biệt là ở đô thị thường là nhóm yếu thế hơn trong việc tiếp cận với nguồn nước an toàn và được cải thiện. Nhóm này thường phải sử dụng nguồn nước chất lượng kém, không đầy đủ. Việc cấp nước cũng ưu tiên các hộ giàu hơn bởi họ có khả năng chi trả cho các chi phí về đầu nối hệ thống đường ống nước và họ thường có nơi cư trú ổn định và được quy hoạch bởi nhà cầm quyền. Ngược lại, các hộ nghèo, đặc biệt là người nghèo đô thị thường sống ở khu ổ chuột hoặc khu định cư không ổn định, không chính thức, không được quy hoạch, nên họ thường không được cấp các nguồn nước chính thức, họ thường phải mua nước kém chất lượng với giá cao. Đây là một thực tế đáng phải quan tâm khi hoạch định và thực hiện chính sách cấp nước sạch cho cộng đồng dân cư ở các nước đang phát triển.

Thứ ba: Quy mô hộ gia đình và thành phần gia đình

Quy mô hộ gia đình cũng là yếu tố ảnh hưởng

đến việc tiếp cận và sử dụng nước sạch. Các nghiên cứu của Dabbert và Arouna, (2009), của Totoum, (2013), của Kithinji (2015),..., đã cho thấy rõ điều này.

Theo quy mô hộ gia đình, các nghiên cứu đã khẳng định rằng, các hộ gia đình lớn thường sử dụng nhiều nước hơn, do họ có nhiều thành viên gia đình hơn. Mặt khác, ở những gia đình có quy mô lớn, họ thường sử dụng nước nhiều hơn vào khoảng thời gian cuối ngày so với các hộ gia đình nhỏ hơn. Điều này có nghĩa là các hộ gia đình lớn cần phải được cung cấp thêm nước, ngay cả khi họ có các nguồn nước khác nhau để đáp ứng nhu cầu nước hàng ngày của họ. Như vậy, quy mô hộ gia đình được xem là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng đến việc tiêu thụ nước.

Về thành phần hộ gia đình, Nhiều nghiên cứu cũng đã cho thấy rằng, các hộ gia đình có nhiều thành viên là nữ thường sử dụng nhiều nước hơn so với những gia đình có nhiều thành viên là nam. Đây cũng là một tất yếu do những nhu cầu về nước sạch khác nhau ở hai giới. Ngoài ra, một phát hiện quan trọng khác mà một số nghiên cứu ở các nước đang phát triển đã chỉ ra là, những hộ gia đình có nhiều con, nhất là con dưới 5 tuổi thường sử dụng nhiều nước hơn so với những gia đình các thành viên chủ yếu là người trưởng thành. Điều này có thể được giải thích bởi thực tế là trẻ nhỏ có khuynh hướng tự làm bẩn thường xuyên và do đó quần áo của chúng phải thường xuyên phải thay đổi và giặt rũ. Trẻ em cũng được ăn, uống ở mức thường xuyên hơn và do đó nhiều dụng cụ được sử dụng trong các hộ gia đình có trẻ em thường cần nhiều nước hơn để làm sạch.

Trong một nghiên cứu góp phần làm rõ thói quen của các thế hệ trong các hộ gia đình với tiếp cận và sử dụng nước, (Krantz, 2006), đã chỉ ra rằng, trong quá trình sử dụng nước và vệ sinh cá nhân, người cao tuổi sử dụng ít nước hơn so với thế hệ trẻ. Bởi lẽ, thanh, thiếu niên là nhóm xã hội thường sử dụng nước cao nhất khi họ có nhu cầu tắm, rửa, giặt rũ thường xuyên hơn. Ngoài ra, khi xét đến vấn đề giới trong sử dụng nước, phụ nữ cũng cần được ưu tiên về vệ sinh hơn so với nam giới. Đây cũng là một trong những yếu tố góp phần làm cho tiếp cận sử dụng nước có khác biệt trong những hộ gia đình mà tỷ lệ nữ nhiều hơn nam. Mặt khác, một số nghiên cứu ở các nước đang phát triển (Dabbert và Arouna, 2009; Totoum, 2013) cũng chỉ ra rằng, khi hộ gia đình ở xa nguồn nước, hộ gia đình nào có nhiều thành viên nữ hơn, thì gia đình ấy lấy được nhiều nước hơn so với các gia đình có nhiều nam giới. Có điều này bởi vì phụ nữ và trẻ em gái, đặc biệt là ở

các nước đang phát triển, có liên quan đến việc tìm nguồn và cung cấp nước. Họ thường coi đó là một trong những vai trò xã hội mà họ phải gánh vác.

Như vậy là, quy mô và kết cấu hộ gia đình đã có phần tác động làm thay đổi nhu cầu và khả năng tiếp cận nước sạch của các hộ gia đình. Hoạch định và thực hiện chính sách về cấp nước sạch cho cộng đồng cũng phải chú ý vấn đề này.

Thứ tư: Học vấn của hộ gia đình

Ở khắp nơi trên thế giới, tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển bền vững đã được khẳng định. Thiếu học vấn, con người khó có thể vươn lên đến những đỉnh cao trong khoa học cũng như trong nhiều lĩnh vực khác của đời sống. Vì vậy, học vấn cũng đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến việc tiếp cận nước sạch, đảm bảo vệ sinh. Có nhiều bằng chứng để thấy rằng, học vấn trong các hộ gia đình và đặc biệt là của chủ hộ gia đình, là một trong những yếu tố quyết định hành vi tìm kiếm và sử dụng hợp lý nước sạch và đảm bảo vệ sinh của chính họ. Điều này đã được chứng minh qua một số nghiên cứu về các yếu tố quyết định sự lựa chọn nguồn nước của các hộ gia đình ở các nước đang phát triển (Fotue, 2013). Việc thiếu học vấn là một rào cản lớn để trao quyền. Mức độ học vấn của một cá nhân càng thấp thì họ càng có ít cơ hội để đòi hỏi cơ sở vật chất tốt hơn từ cơ quan chức năng nhà nước, vì họ khó tiếp cận quyền lực.

Học vấn được cho là một trong những nhân tố đóng một vai trò quan trọng trong việc tìm và sử dụng nguồn nước sạch an toàn và hiệu quả. Thông thường, các hộ gia đình có nhiều người có trình độ học vấn cao hơn đã cố gắng tìm và cung cấp nguồn nước sạch cho các thành viên hộ gia đình của mình nhiều hơn so với những gia đình có các thành viên có học vấn thấp. Trên thực tế, ở một số nước đang phát triển ở Châu Á và Châu Phi, những gia đình có nhiều người học vấn thấp, thường không quan tâm đầy đủ đến chất lượng nguồn nước mà họ sử dụng (Onundi và Ashaolu, 2014). Điều này có nghĩa là một hộ gia đình có trình độ học vấn thấp sẽ không có điều kiện để xem xét một cách nghiêm túc về nguồn nước mà gia đình mình đang sử dụng. Hậu quả kéo theo sẽ có nhiều, đặc biệt là những ảnh hưởng của việc sử dụng nước chưa sạch đến sức khỏe và tình trạng vệ sinh kém. Hơn nữa, khi tiếp cận và sử dụng nước không đảm bảo vệ sinh cũng sẽ góp phần làm giảm chất lượng giáo dục của phụ nữ và trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái. Báo cáo của UNDP (2006) cho rằng, đối với trẻ em gái, thiếu các dịch vụ cơ bản về nước và vệ sinh sẽ làm mất đi cơ hội học tập và khó khăn cho cơ hội trao quyền. Báo

cáo cũng nhấn mạnh rằng gánh nặng thời gian thu thập và vận chuyển nước là một trong những lời giải thích cho những khoảng trống về giới ở các trường học ở nhiều nước. Báo cáo xác định rằng, mức độ đi học của học sinh các trường Tanzania cao hơn 12% đối với các em có nhà cách nguồn nước khoảng nhà 15 phút hoặc ít hơn so với các em có nhà ở cách xa nguồn nước một giờ đi lại hoặc nhiều hơn.

Bartlett (2003) cho rằng việc thiếu hoặc không đầy đủ nước và vệ sinh sẽ ảnh hưởng đến việc học hành của trẻ em gái vì gánh nặng lấy nước mà chúng phải đảm nhiệm. Thời gian dành cho việc thu thập nước làm ảnh hưởng đến việc học hành của chúng. Các trường có nhà vệ sinh và nhà vệ sinh kém cũng không khuyến khích trẻ em đặc biệt là trẻ em gái đi học thường xuyên. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chúng và kéo dài vòng luẩn quẩn của mù chữ và đói nghèo (Kyoko Kusakabe & Jubaiya Jahan, 2010).

Koskei et al. (2013) trong nghiên cứu về tác động của các yếu tố kinh tế xã hội đối với việc tiếp cận các nguồn nước cải thiện và vệ sinh cơ bản ở thành phố Bomet ở Kenya cho thấy, mức độ giáo dục của chủ hộ ảnh hưởng đáng kể đến loại nguồn nước mà các hộ gia đình sử dụng. Theo đó, chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn thì có xu hướng chọn nguồn nước ổn định, an toàn và chất lượng hơn so với chủ hộ có trình độ học vấn thấp hơn.

Như vậy, trình độ học vấn, giáo dục, có vai trò quan trọng trong việc cung cấp tri thức về nguồn nước, sự an toàn và bằng cách nào có thể tiếp cận, sử dụng đầy đủ, phù hợp với các nguồn nước sạch, có chất lượng. Đây cũng là một yếu tố nữa cần phải chú ý khi hoạch định và thực hiện các chính sách về cung cấp nước sạch cho cộng đồng dân cư.

Thứ năm: Vị trí và khoảng cách đến nguồn cấp nước

Vị trí nguồn nước và khoảng cách từ nhà đến các nguồn nước cũng là một trong các yếu tố được cho là có ảnh hưởng đến việc tiếp cận và sử dụng nước của các hộ gia đình.

Trong một nghiên cứu của Howard và cộng sự (2003), cho thấy, khoảng cách là một yếu tố có ảnh hưởng không nhỏ đến việc sử dụng nước và vệ sinh. Lượng nước trung bình mà một hộ gia đình tiêu thụ phụ thuộc một phần vào vị trí của nguồn nước. Những người có nước được cấp đến tận nhà thì tiêu thụ lượng nước trung bình khoảng 155 lít/người/ngày. Những người có nước được cung cấp qua hệ thống phân phối lại giảm mức tiêu thụ xuống còn khoảng 50 lít/người/ngày. Trong khi đó, những người sử dụng nguồn nước ở ngoài nhà, tiếp tục giảm mức tiêu thụ trung

bình hàng ngày của họ xuống mức thấp hơn nữa. Ở những nơi nguồn nước xa nhà, người dân phải đi bộ trên 1km hoặc dành hơn 30 phút để lấy nước, thì lượng nước sử dụng bình quân đầu người sẽ chỉ còn từ 5 đến 10 lít mỗi ngày. Các hộ gia đình càng xa nguồn nước thì càng mất nhiều thời gian để lấy nước và nếu khoảng cách là quá xa hoặc mất thời gian hơn 30 phút, thì họ có xu hướng thu hẹp tối đa nhu cầu nước sạch của mình. Với mức độ nước sử dụng nước như vậy, việc đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh cao là rất khó khăn. Ở Lesotho, Nam Phi, có khoảng 25% hộ gia đình dành khoảng hai tiếng rưỡi đồng hồ để thu gom nước, trong khi đa số các hộ gia đình ở Đông Phi và Bắc Cameroon phải dành 5 giờ và 6 giờ mỗi ngày để lấy nước cho nhu cầu của hộ gia đình (Ako và cộng sự, 2010).

Vị trí của nguồn nước cũng là yếu tố ảnh hưởng đến các vấn đề sức khỏe của các thành viên trong gia đình. Những gia đình có nước máy đến tận hộ gia đình có khả năng thực hiện vệ sinh an toàn gấp 3 lần so với những người sử dụng nguồn nước xa nhà. Cũng theo nghiên cứu này, ở đô thị Braxin, các hộ gia đình sử dụng nước công cộng thì tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh cao gấp 5 lần so với các gia đình có đường ống đến tận nhà (Bartlett, 2003).

Ở khu vực thành thị, yếu tố có ảnh hưởng chính đến tiếp cận nước là thời gian để lấy nước chứ không phải là khoảng cách (Bosch và cộng sự, 2008), (Osman và Khan, 2011). Nhiều người có thể giảm việc tiêu thụ nước hơn nếu họ phải đi bộ khoảng cách ngắn hơn nhưng phải xếp hàng dài hơn để lấy nước (Bosch và cộng sự, 2008). Như vậy, khoảng thời gian liên quan đến việc lấy nước quan trọng hơn khoảng cách tới nguồn nước và đây có thể là một yếu tố quyết định việc tiếp cận nước. Thực tế, ở nhiều nước đang phát triển, tại một số khu vực khan hiếm nước, thời gian để lấy nước là gánh nặng đè lên vai người lao động vào buổi sáng sớm hoặc chờ đợi lấy nước vào cả lúc đêm khuya. Rõ ràng, đây là một yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến việc tiếp cận và sử dụng nước của mỗi hộ gia đình (Osman và Khan, 2011).

Mặc dù hộ gia đình ở các khu vực đô thị thường có xu hướng được tiếp cận tốt hơn với các tiện nghi và dịch vụ về nước và vệ sinh, nhưng các hộ gia đình ở các khu ổ chuột thuộc đô thị hoặc các khu vực không chính thức lại thường có kết nối hạn chế với các dịch vụ cơ bản. Điều này do việc mở rộng nguồn nước cấp cho người nghèo, đặc biệt là ở các khu không chính thức hoặc mới định cư còn thiếu được quan tâm. Trên thực tế, ở không ít vùng trong các nước đang phát triển, nhu cầu về nước và vệ

sinh của các cộng đồng đô thị nghèo khó chưa được chú ý tích hợp vào quy hoạch phát triển tổng thể của đô thị và vùng (Bosch và cộng sự, 2001). Đây cũng là một lý do nữa khiến việc tiếp cận và sử dụng nước sạch ở các cộng đồng dân cư nghèo, khu tái định cư dễ bị tổn thương ở các nước đang phát triển hiện nay.

3. Một số kinh nghiệm cho việc tiếp cận và sử dụng nước sạch ở các cộng đồng dân cư tái định cư ở Việt Nam

Việt Nam là một nước đang phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang được đẩy nhanh. Nhiều khu đô thị mới, khu công nghiệp mới được xây dựng. Quá trình tái bố trí lại dân cư và lao động đang diễn ra trên quy mô lớn với tốc độ nhanh. Dịch vụ cung cấp nước sạch cho cộng đồng dân cư, nhất là cộng đồng dân cư tái định cư đang rất khó khăn. Ở nhiều thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Biên Hòa, ... Nhiều khu tái định cư được xây dựng nhưng đang thiếu khá nhiều dịch vụ xã hội, trong đó có dịch vụ cấp nước. Nhà nước và chính quyền các địa phương dù đã có nhiều cố gắng, nhưng việc cấp nước sạch cho các cộng đồng dân cư ở các khu tái định cư này đang còn rất nhiều phức tạp, khó khăn. Còn không ít tiếng nói phản kháng từ cộng đồng dân cư tái định cư về dịch vụ cấp nước đang có thể thấy trên mặt các phương tiện truyền thông đại chúng. Hạ tầng cơ sở cho việc cấp nước sạch đang rất thiếu, không đồng bộ, nhiều nơi đang xuống cấp nghiêm trọng. Nguồn lực nhà nước thiếu, quy hoạch chưa hoàn chỉnh, thiếu thống nhất. Tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa đang thời kỳ đẩy nhanh. Nguồn lực từ dân cư các cộng đồng đến sống ở khu tái định cư hạn chế. Không ít hộ thuộc diện nghèo. Nguồn nước mặt và nước ngầm ở những thành phố lớn đang cạn kiệt và ô nhiễm. Xử lý hết sức tốn kém, khó khăn. Tất cả, đang là những rào cản lớn ảnh hưởng đến việc tiếp cận và sử dụng nước sạch của các cộng đồng dân cư các khu vực tái định cư hiện nay. Do vậy, việc nghiên cứu, tổng hợp về những yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận nước sạch của cộng đồng dân cư các nước đang phát triển, rút kinh nghiệm, vận dụng vào việc hoàn chỉnh các biện pháp và chính sách về xây dựng và thực hiện các dịch vụ cấp nước sạch cho cộng đồng dân cư các khu tái định cư này, đang trở nên ngày càng cấp thiết. Sau đây là những giải pháp có thể rút ra như là bài học kinh nghiệm có thể vận dụng vào việc tiếp cận và sử dụng nước sạch của cộng đồng dân cư tái định cư ở các vùng đô thị ở Việt Nam.

Một là, Phụ nữ luôn là nhóm xã hội có vai trò to lớn trong tiếp cận và sử dụng nước sạch cho gia

đình. Do vậy, cần quán triệt quan điểm giới trong hoạch định và thực hiện chính sách về nước sạch cho cộng đồng dân cư, nhất là cộng đồng dân cư tái định cư.

Hai là, Thu nhập và mức sống của hộ gia đình là yếu tố quan trọng tác động đến việc tiếp cận và sử dụng về cả số lượng và chất lượng nước sạch. Do vậy, các chiến lược, chương trình và chính sách tiếp cận và sử dụng nước sạch cần dành sự ưu tiên, chú ý đến những nhóm xã hội nghèo, yếu thế; giúp những nhóm xã hội này có điều kiện tốt hơn trong tiếp cận gần, đủ với giá cả hợp lý.

Ba là, Quy mô gia đình và cơ cấu hộ gia đình cũng là yếu tố tác động không nhỏ đến việc tiếp cận và sử dụng nước, do vậy, cần tạo những điều kiện tốt hơn cho những hộ gia đình đông người, nhiều thế hệ, đặc biệt là những hộ gia đình có đông người già, trẻ nhỏ và phụ nữ được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ nước đầy đủ và thuận lợi nhất.

Bốn là, Học vấn luôn là yếu tố tác động nhiều đến nhận thức, thái độ và hành vi của con người ta trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội. Người có học vấn cao thường có nhận thức, thái độ và hành vi hợp lý trong tìm kiếm, tiếp cận và sử dụng nước sạch. Do vậy, nâng cao trình độ học vấn, tăng cường các kênh truyền thông, giáo dục cũng sẽ là cách thức đảm bảo việc tiếp cận và sử dụng nước sạch đúng đắn, hợp lý cho cộng đồng.

Năm là, Địa bàn và vị trí sinh sống ở gần hay cách xa nguồn nước cũng là một yếu tố tác động đến việc tiếp cận nước sạch của cộng đồng dân cư. Vì vậy, cần có chương trình, kế hoạch, đặc biệt là quy hoạch xây dựng dịch vụ cấp nước cho cộng đồng dân cư ngay từ khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển đô thị mới. Đây là cách tốt nhất đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ xã hội, trong đó có dịch vụ về nước đầy đủ, kịp thời, bình đẳng cho người dân, nhất là các nhóm xã hội yếu thế; đảm bảo sự phát triển xã hội bền vững.

Trên đây là một số gợi mở về giải pháp, chính sách của những nghiên cứu đã có trong tiếp cận, sử dụng nước sạch của cộng đồng dân cư một số nước đang phát triển trên thế giới thời gian qua; góp thêm thông tin, tạo cơ sở khoa học giúp các cơ quan có trách nhiệm của nhà nước và cộng đồng cùng chung tay cải thiện hệ thống cấp nước sạch cho người dân nói chung và đặc biệt là các khu vực có nhiều người dân tái định cư ở nước ta hiện nay. □

Tài liệu tham khảo

1. Arouna, A. & Dabbert, S. Determinants of Domestic Water Use by Rural Households Without Access to Private Improved

- Water Sources in Benin: A Seemingly Unrelated Tobit Approach, *Water Resour Manage* (2010) 24: 1381. <https://doi.org/10.1007/s11269-009-9504-4>
2. Abebaw D., Tadesse F., and Mogues T. (2010). Access to Improved Water Source and Satisfaction with Services Evidence from Rural Ethiopia, IFPRI Discussion Paper 01044.
 3. Bosch, C., Hommann, K., Rubio, G.M., Sadoff, C., and Travers L. (2001) *Water, Sanitation and Poverty*, available at www.intussen.info/OldSite/Documenten/Noord/Internationaal/WB
 4. Frank R. Spellman (2015), *The science of water: Concepts and applications*, available at file:///C:/Users/my-pc/Downloads/9781482242942_preview%20(1).pdf
 5. Howard, G., and Bartram J. (2003). *Domestic Water Quantity, Service Level and Health*, Geneva: World Health Organization. <http://www.undp.org/content/dam/aplaws/publication/en/publications/womens>
 6. Jain, S.K. and Singh V. P. (2010). Water Crisis, *Journal of Comparative Social Welfare*, 26 (23), 215-237.
 7. Krantz, H., 2006. Household routines-A time-space issue: a theoretical approach applied on the case of water and sanitation. *Appl. Geogr.* 26 (3e 4), 227e241
 8. Kithinji, K.F (2015), *Factors influencing households's access to drinking water: the case of communities in Imenti South, Kenya*, PhD Thesis.
 9. Koskei, E.C., Koskei, R.C., Koske, M.C. and Koech, H.K. (2013). Effect of Socio-economic Factors on Access to Improved Water Sources and Basic Sanitation in Bomet Municipality, Kenya *Research Journal of Environmental and Earth Sciences* 5(12): 714-719.
 10. Kyoko Kusakabe & Jubaiya Jahan, 2010, *Gender mainstreaming in Urban, Environmental management projects: Lesson learned from Southeast Asia Urban Environmental Management Applications (SEA-UEMA) Project*, <http://www.gdrc.org/gender/kyoko-2.pdf>.
 11. Lyla Mehta (2014), *Water and Human Development*, World Development Journal, Volume 59, July 2014, pages 59-69
 12. Mahama, A. M. (2013). Determinants of Factors Influencing Householders' Access to Improved Water and Sanitation Facilities in Selected Low-Income Urban Areas of Accra, PhD Thesis.
 13. Onundi, F.T. and Ashaolu E.D. (2014). A Look into Households Water Use Behaviour in Irepodun Local Government Area of Kwara State, Nigeria, *Journal of Environment and Earth Science* 4 (2). Available at www.iiste.org.
 14. Osman, A. D. and Khan M. S. (2011). Millennium Development Goals and the Water Target: Details, Definitions and Debate, *Journal of Tropical Medicine and International Health*, 16 (5) 540-544.
 15. Oyekale, A.S and Ogunsanya, O.A. (2012). Factors Influencing Households' Access to Portable Water in Rural Nigeria *Life Science Journal* 9(3):2488-2494.
 16. Smith, L. and Hanson S. (2003). Access to Water for the Urban Poor in Cape Town: Where Equity Meets Cost Recovery, *Journal of Urban Studies* 40, 1517-1548.
 17. Totouom, F. L. A. (2013). Awareness and the Demand for Improved Drinking Water Source in Cameroon *International Journal of Economic Practices and Theories*, 3(1). http://www.ijept.org/index.php/ijept/article/viewFile/Awareness_and_the_Demand_for_Improved_Drinking_Water_Source_in_Cameroon/pdf
 18. Totouom, F. L. A., and Fondo, S. (2012). Determinants of the Households' Choice of Drinking Water Source in Cameroon. *Journal of Sustainable Development in Africa* 14, (3): 86-97.
 19. Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (2010), *Báo cáo Đánh giá tiếp cận và sử dụng các dịch vụ pháp lý của phụ nữ dân tộc thiểu số*, truy cập tại trang http://genic.molisa.gov.vn/Portals/0/users/doingoai/Upload%20File/Final%20report_24june%202011_VN.pdf.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0...

(Tiếp theo trang 49)

trong nền kinh tế, đồng thời thúc đẩy khởi nghiệp và sáng tạo. Các doanh nghiệp và tổ chức cũng để xuất một số ngành kinh tế cần chú trọng phát triển để tận dụng những lợi thế, bao gồm các ngành CNTT, Du lịch, Nông nghiệp, Tài chính ngân hàng và Logistic.

Bên cạnh đó, cần tạo thuận lợi phát triển nền kinh tế số, tập trung ưu tiên các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của Việt Nam. Trước hết là công nghiệp công nghệ số, nông nghiệp thông minh và du lịch thông minh phải trở thành những điểm sáng, nâng cao vị thế của Việt Nam trên bản đồ kinh tế số thế giới.

Việt Nam cũng cần thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới giáo dục đào tạo, chú trọng đào tạo kiến thức, kỹ

năng mới, nhất là tiếng Anh, toán học, và tư duy hệ thống. Đồng thời, đưa các nội dung liên quan đến CMCN 4.0 vào chương trình phổ thông, dạy nghề, đại học.

Về phía Chính phủ, cần hình thành hệ thống chính sách, pháp luật khuyến khích phát triển và đảm bảo sự kết nối, chia sẻ cũng như sử dụng hiệu quả hạ tầng số quốc gia.

Tóm lại, trong khi phần lớn các thành phần của nền kinh tế quốc dân của Việt Nam còn đang ở vị trí của CMCN lần thứ nhất, CMCN lần thứ 2, thì chúng ta đã có một số ngành cố gắng bắt kịp CMCN lần thứ 3 (CNTT, Viễn thông) và đã có một vài yếu tố của CMCN 4.0. Việt Nam phải có dũng khí và hành động quyết liệt để tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức của CMCN 4.0, tạo được môi trường khuyến khích sáng tạo, hệ thống chính sách, pháp luật thông thoáng, thúc đẩy các mô hình sản xuất kinh doanh mới phát triển. □